

BIỂU TỔNG HỢP NHU CẦU HỖ TRỢ TRẺ EM MAM NON, TIỂU HỌC Ở CÁC XÃ ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN

(Kèm theo Kế hoạch số 107 /KH-UBND ngày 29/9/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)



TT	Huyện	Thực trạng tại thời điểm khảo sát (2019)			Dự kiến năm 2020			Dự kiến năm 2021			Dự kiến năm 2022			Dự kiến năm 2023			Dự kiến năm 2024			Dự kiến năm 2025		
		Tổng số trẻ em (0- dưới 16 tuổi)	Trong đó		Tổng số trẻ em (0- dưới 16 tuổi)	Trong đó		Tổng số trẻ em (0- dưới 16 tuổi)	Trong đó		Tổng số trẻ em (0- dưới 16 tuổi)	Trong đó		Tổng số trẻ em (0- dưới 16 tuổi)	Trong đó		Tổng số trẻ em (0- dưới 16 tuổi)	Trong đó		Tổng số trẻ em (0- dưới 16 tuổi)	Trong đó	
			Số trẻ có nhu cầu hỗ trợ bữa ăn dinh dưỡng	Số trẻ có nhu cầu cầu hỗ trợ đồ ấm		Số trẻ có nhu cầu hỗ trợ bữa ăn dinh dưỡng	Số trẻ có nhu cầu cầu hỗ trợ đồ ấm		Số trẻ có nhu cầu hỗ trợ bữa ăn dinh dưỡng	Số trẻ có nhu cầu cầu hỗ trợ đồ ấm		Số trẻ có nhu cầu hỗ trợ bữa ăn dinh dưỡng	Số trẻ có nhu cầu cầu hỗ trợ đồ ấm		Số trẻ có nhu cầu hỗ trợ bữa ăn dinh dưỡng	Số trẻ có nhu cầu cầu hỗ trợ đồ ấm		Số trẻ có nhu cầu hỗ trợ bữa ăn dinh dưỡng	Số trẻ có nhu cầu cầu hỗ trợ đồ ấm		Số trẻ có nhu cầu hỗ trợ bữa ăn dinh dưỡng	Số trẻ có nhu cầu cầu hỗ trợ đồ ấm
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
1	Lâm Bình	8,202	564	5,103	8,353	564	5,129	8,588	565	5,146	8,748	564	5,162	8,887	575	5,183	9,032	589	5,204	9,188	603	5,246
2	Na hang	13,037	6,299	6,194	7,889	3,803	4,086	8,205	4,145	4,060	8,377	4,285	4,092	8,421	4,272	4,149	8,720	4,568	4,152	9,387	4,298	5,089
3	Chiêm Hóa	19,460	4,024	6,827	19,479	4,073	6,864	19,487	4,061	6,889	19,564	4,074	6,910	587	2	60	631	4,142	7,005	19,662	4,202	7,074
4	Hàm Yên	20,031	4,493	6,563	20,340	4,503	6,563	21,050	4,508	6,563	19,940	4,521	6,563	20,370	4,541	6,623	20,660	4,675	6,801	20,920	4,800	6,911
5	Yên Sơn	13,358	5,576	3,803	13,837	5,884	3,838	14,492	5,818	4,252	15,061	5,979	4,536	15,630	6,200	4,800	16,199	6,261	4,997	16,778	6,582	5,176
6	Sơn Dương	12,031	5,350	7,212	13,958	3,313	3,686	15,797	3,695	3,513	16,958	3,540	4,040	16,268	3,470	3,664	17,738	3,746	3,781	17,477	3,770	5,010
	Tổng số	86,119	26,306	35,702	83,856	22,140	30,166	87,619	22,792	30,423	88,648	22,963	31,303	70,163	19,060	24,479	72,980	23,981	31,940	93,412	24,255	34,506

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN SƠN**

ND ngày 19/ 8/2019 của UBND huyện Yên Sơn)

Số TT	Xã	Năm 2019				Dự kiến năm 2020		
		Tổng số trẻ em (0- 16 tuổi)	Trong đó			Tổng số trẻ em (0- 16 tuổi)	Trong đó	
			Trẻ có nhu cầu hỗ trợ BHYT	Số trẻ có nhu cầu hỗ trợ bữa ăn dinh dưỡng	Số trẻ có nhu cầu hỗ trợ đồ ấm		Trẻ có nhu cầu hỗ trợ BHYT	Số trẻ có nhu cầu hỗ trợ bữa ăn dinh dưỡng
A	B	1	2	3	4	5	6	7
1	Công Đa	971	82	448	279	1,004	99	461
2	Đạo Viện	1,071	124	564	139	1,084	101	591
3	Hùng Lợi	2,737	221	1,097	845	2,828	231	1,131
4	Kiến Thiết	1,305	135	523	356	1,355	124	576
5	Kim Quan	972	84	463	255	980	86	462
6	Lục Hành	827	45	354	234	875	74	365
7	Phú Thịnh	921	78	457	228	940	88	438
8	Quý Quân	706	36	315	246	797	65	340
9	Tân Tiến	1,212	112	439	361	1,269	103	449
10	Trung Minh	886	84	224	428	899	94	358
11	Trung Sơn	952	94	402	208	997	116	425
12	Trung Trực	798	75	290	224	809	84	288
	Tổng số	13,358	1,170	5,576	3,803	13,837	1,265	5,884

BIỂU TỔNG HỢP
NHU CẦU HỖ TRỢ TRẺ EM Ở CÁC XÃ ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN

	Dự kiến năm 2021				Dự kiến năm 2022			
	Tổng số trẻ em (0- 16 tuổi)	Trong đó			Tổng số trẻ em (0- 16 tuổi)	Trong đó		
Số trẻ có nhu cầu hỗ trợ đồ ăn		Trẻ có nhu cầu hỗ trợ BHYT	Số trẻ có nhu cầu hỗ trợ bữa ăn dinh dưỡng	Số trẻ có nhu cầu hỗ trợ đồ ăn		Trẻ có nhu cầu hỗ trợ BHYT	Số trẻ có nhu cầu hỗ trợ bữa ăn dinh dưỡng	Số trẻ có nhu cầu hỗ trợ đồ ăn
8	9	10	11	12	13	14	15	16
242	1,052	112	364	332	1,100	110	332	399
126	1,218	120	612	213	1,262	135	649	211
855	2,918	216	1,114	899	3,008	220	1,105	1,002
379	1,415	103	538	445	1,475	100	605	434
257	1,016	75	422	289	1,052	62	432	301
247	920	65	415	257	965	32	433	265
248	973	53	313	366	1,006	45	327	375
315	834	50	348	341	871	36	358	362
378	1,330	87	569	296	1,395	57	579	330
329	935	68	367	333	971	77	377	356
217	1,042	78	453	224	1,087	80	469	254
245	839	65	303	257	869	53	313	247
3,838	14,492	1,092	5,818	4,252	15,061	1,007	5,979	4,536

Dự kiến năm 2023				Dự kiến năm 2024				Dự kiến năm 2025
Tổng số trẻ em (0- 16 tuổi)	<i>Trong đó</i>			Tổng số trẻ em (0- 16 tuổi)	<i>Trong đó</i>			Tổng số trẻ em (0- 16 tuổi)
	Trẻ có nhu cầu hỗ trợ BHYT	Số trẻ có nhu cầu hỗ trợ bữa ăn dinh dưỡng	Số trẻ có nhu cầu hỗ trợ đồ ấm		Trẻ có nhu cầu hỗ trợ BHYT	Số trẻ có nhu cầu hỗ trợ bữa ăn dinh dưỡng	Số trẻ có nhu cầu hỗ trợ đồ ấm	
17	18	19	20	21	22	23	24	25
1,148	108	348	419	1,196	111	358	429	1,244
1,306	126	714	207	1,350	125	666	261	1,394
3,098	204	1,072	1,104	3,188	200	1,109	1,114	3,278
1,535	110	632	468	1,595	121	588	495	1,655
1,088	56	453	316	1,124	66	454	325	1,160
1,010	48	455	279	1,055	45	465	289	1,110
1,039	61	333	405	1,072	63	335	428	1,105
908	42	366	374	945	50	385	391	982
1,460	64	612	338	1,525	62	642	349	1,590
1,007	71	401	349	1,043	78	421	355	1,079
1,132	84	496	277	1,177	86	506	293	1,222
899	65	318	264	929	50	332	268	959
15,630	1,039	6,200	4,800	16,199	1,057	6,261	4,997	16,778

Biểu 05

Trong đó		
Trẻ có nhu cầu hỗ trợ BHYT	Số trẻ có nhu cầu hỗ trợ bữa ăn dinh dưỡng	Số trẻ có nhu cầu hỗ trợ đồ ấm
26	27	28
108	373	445
124	678	277
212	1,172	1,134
109	583	556
67	468	347
50	487	301
66	358	430
57	397	413
63	728	327
77	445	367
89	544	306
51	349	273
1,073	6,582	5,176